

THỬ ỨNG DỤNG MỘT SỐ CÁCH GIẢI NGHĨA TỪ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT Ở TRÌNH ĐỘ CƠ SỞ

Lê Thị Lan Anh

*Khoa Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài
Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài ngày càng tăng. Họ học tiếng Việt với nhiều mục đích khác nhau: giao tiếp, nghiên cứu văn hóa và lịch sử Việt Nam... Do đó, chúng ta cần phải có những phương pháp dạy - học tiếng Việt sao cho hiệu quả nhất. Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp là ba bình diện quan trọng của một ngôn ngữ. Từ vựng là bộ phận của hệ thống ngôn ngữ có tầm quan trọng hàng đầu trong tri thức về một thứ tiếng, thiếu từ vựng thì không có ngôn ngữ. Thành phần ngữ âm, thành phần ngữ pháp một phần cũng được thể hiện trong từ. Khi dạy từ ngữ cho người nước ngoài, đặc biệt trong giai đoạn đầu, thì việc cung cấp từ ngữ và nhất là việc giải nghĩa các từ ngữ là vấn đề luôn luôn đặt ra đối với người dạy, là vấn đề người dạy thường xuyên gặp phải. Tính cần thiết của việc giải nghĩa đặt ra ở mức độ cao hơn đối với những người học mà người dạy không thể dùng chuyển ngữ để dạy cho họ. Đó là: hoặc người học không biết ngoại ngữ, hoặc người dạy không biết thứ tiếng của người học để giải thích từ ngữ tiếng Việt. Đối với những người học ở trình độ cao hơn thì việc hiểu nghĩa của những từ trừu tượng hay những từ có nhiều nghĩa, nhiều tầng nghĩa cũng là vấn đề thực sự khó khăn cho người dạy trong việc giải thích. Thứ nhất là kiến thức sâu về tiếng Việt của người dạy không dễ dàng đáp ứng ngay

được trong mọi trường hợp; thứ hai là nếu người dạy giải thích bằng ngoại ngữ thì bản thân người dạy cũng không thể có đủ trình độ để giải thích được. Chính vì vậy việc đưa ra *các cách giải thích nghĩa từ, ngữ* như thế nào cho có hiệu quả là nội dung mà chúng tôi muốn đề cập tới trong bản báo cáo này.

2. VỀ MỘT SỐ CÁCH GIẢI NGHĨA TỪ, NGỮ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT

Trên cơ sở những kinh nghiệm ít ỏi trong quá trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, kết hợp với tri thức ngôn ngữ học đã được đào tạo trong nhà trường, chúng tôi muốn nêu lên một số cách giải thích nghĩa từ ngữ mà chúng tôi đã thường gặp và xử lý.

2.1. Phương pháp trực chỉ - cách giải thích có tính chất cụ thể nhất

Phương pháp trực chỉ là phương pháp dùng những vật cụ thể hay ngôn ngữ cử chỉ làm cho người học có được hình ảnh cụ thể về những từ, ngữ được học. Tính trực quan trong giờ dạy tiếng không chỉ đòi hỏi dựa trên cơ sở thị giác mà còn cả thính giác. Phương pháp này huy động được sự tham gia của nhiều giác quan của người học. Nó tạo điều kiện cho người học dễ hiểu, dễ nhớ, nhớ lâu, tạo điều kiện cho các người học liên hệ việc học tập với đời sống thực tiễn. Các từ có nghĩa cụ thể là những từ chỉ các sự vật, hiện tượng, tính chất, hành động... tồn tại thực ngoài thế giới khách quan, có thể nhận biết được bằng các giác quan hướng ngoại. Nghĩa của các từ thuộc loại này có thể được minh họa bằng hiện vật cụ thể, trực quan hoặc bằng tranh ảnh, hình vẽ.

Như chúng ta biết, phương pháp này trong nhà trường thường được áp dụng để dạy cho trẻ em. Đối với việc dạy cho người nước ngoài thì đối tượng trong trường hợp này chỉ mới biết phát âm nhưng họ không thể liên hệ được âm đó với nội dung xác định của nó mà trong trường hợp đó chúng ta không thể dùng ngoại ngữ để giải thích cho họ được. Do đó, chúng ta dùng hiện vật để chỉ những vật xung quanh mà ta nhìn thấy được, kể cả những từ là đại từ chỉ định (demonstrative pronoun).

Ví dụ:

Khi dạy đại từ “**đây**”, người dạy trở vào những sự vật hoặc người ở gần người dạy hay người học, đại từ “**kia**” thì người dạy trở vào những sự vật hoặc người ở xa người dạy hay người học,...; những đại từ nhân xưng (personal pronoun): “**tôi**” - người dạy chỉ vào bản thân người dạy, “**em**” - người dạy chỉ vào người học, v.v...

Ví dụ:

Giáo viên chỉ vào cái bàn và nói: “**cái bàn**”; tương tự “**cái ghế**”, “**cái bút**”, “**cái bảng**”, “**quyển sách**”, v.v...

Trong trường hợp không có hiện vật trước mặt, chúng ta không thể “chỉ trỏ” được. Vì vậy, giáo viên dùng hình vẽ (người dạy có thể tự vẽ lên bảng hoặc đưa ra các bức tranh đã chuẩn bị trước).

Ví dụ:

“**mưa**” --> trong bức tranh vẽ những hạt mưa, nhiều người mặc áo mưa, mang ô,...

Về mặt ngôn ngữ học, phương pháp này có thể thay cho cách dịch. Nó là sự kết hợp giữa âm thanh và hình ảnh, giúp cho người học hiểu được từ, giúp họ hứng thú nhiều hơn trong học tập. Thực tế, đây không phải là giải nghĩa chính xác của từ nhưng ít nhất đó cũng là nội dung mà từ hướng đến. Bàn về vấn đề này, P.H.Nowell-Smith đã nói: “... cách giải thích dễ hiểu nhất cách dùng của nó là phô chỉ trực tiếp các khách thể hay những khách thể có các phẩm chất tương ứng. Tuy nhiên sự phô chỉ như thế là cách dù rất tốt giải thích nghĩa của từ, nhưng từ điều này không nên rút ra rằng cái được phô chỉ ra chính là nghĩa của từ”. [Dẫn theo 5, tr.123].

2.2. Phương pháp giải thích nghĩa của các từ trừu tượng

Từ có nghĩa trừu tượng khi nghĩa của nó biểu thị những sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái... không thể nhận biết được bằng các giác quan hướng ngoại. Đó là những từ biểu hiện khái niệm trừu tượng, những cái chỉ tồn tại trong hiểu biết, đặc biệt là những từ liên quan đến những cảm nhận của các giác quan. Với những từ trừu tượng này, chúng ta cần phải tạo ra những tình huống, cảnh huống để tự bản thân người học có thể cảm nhận được nghĩa của chúng. Vì vậy, người dạy cần phải chuẩn bị trước những giáo cụ trực quan để

tạo được phản ứng, sự phản hồi của người học. Qua đó, người dạy sẽ biết được thái độ của người học thể hiện như thế nào trên nét mặt họ. Phương pháp này đòi hỏi người dạy cần phải nắm bắt được tâm lý của người học. Đây là phương pháp giải thích nghĩa của từ ngữ bằng sự khơi gợi chiêm nghiệm, cảm nhận của họ.

Ví dụ:

Khi người dạy đưa ra một thứ gì đó, chẳng hạn thuốc lá cho người học, nếu người học thích hút thuốc thì người học đó rất vui vẻ nhận, nhưng nếu người học đó không thích hay không biết hút thuốc thì họ sẽ có thái độ và hành vi từ chối (“lắc đầu”), hoặc người học đó thích hút thuốc nhưng vì họ bị ho hay viêm họng thì người học sẽ có hành vi lắc đầu và chỉ tay vào họng, v.v...

Dùng phương pháp này có thể giáo viên chưa chỉ ra chính xác nghĩa của từ ngữ mà được người học thể hiện qua thái độ. Tuy nhiên, ít nhất nó cũng thuộc trường từ vựng - ngữ nghĩa mà người dạy muốn cung cấp.

Ví dụ:

*Để giải thích những từ chỉ sự cảm nhận như: **muốn, thích, thêm**, v.v...; những từ chỉ sự đánh giá như: **đẹp, xinh, xinh đẹp**, v.v... thì người dạy có thể đưa ra những vật tạo cho người học sự cảm nhận của họ qua phản ứng, thái độ của họ, v.v...*

Đây là phương pháp khai thác sự cảm nhận, đánh giá của người học liên hệ với từ, ngữ mà người dạy cung cấp.

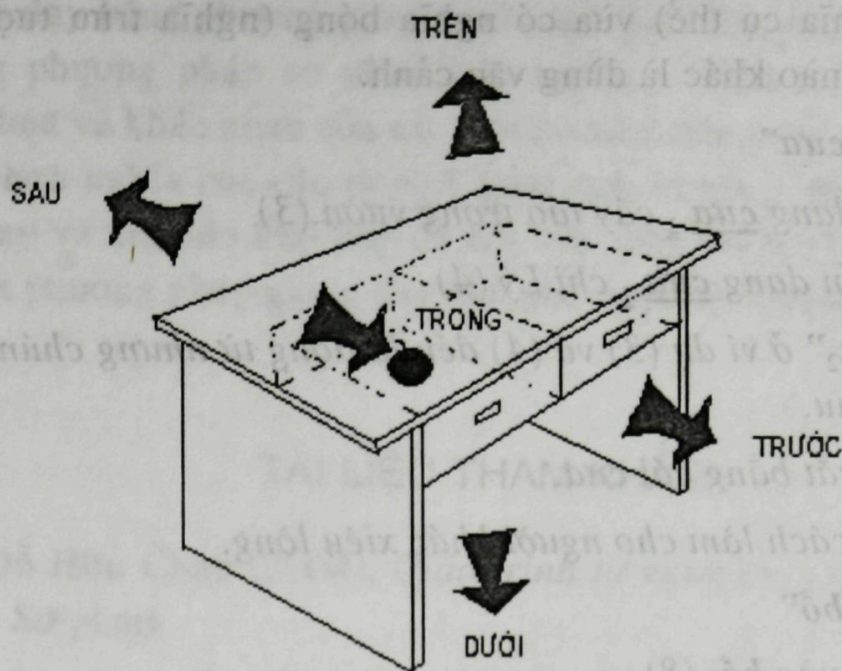
2.3. Phương pháp “hành vi kèm lời”

Phương pháp hành vi kèm lời là phương pháp kết hợp giữa lời nói và ngôn ngữ cử chỉ. Giáo viên có thể dùng hình vẽ kết hợp với các động tác (hành động).

Ví dụ:

*Khi giáo viên muốn dạy từ “**không**” (biểu thị ý phủ định đối với điều được nêu ra sau đó, có thể là một hiện tượng, sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất hoặc tính cách), giáo viên vừa nói từ “**không**” vừa lắc đầu.*

Với những từ chỉ hướng theo tri nhận không gian phổ cập của nhân loại, người dạy có thể vẽ minh họa. Chẳng hạn những từ biểu đạt vị trí trong không gian: *trong/ ngoài, trên/ dưới, trước/ sau...* của vị trí quả táo so với cái bàn.



2.4. Phương pháp giải thích nghĩa cho những từ đồng âm khác nghĩa

Để giải thích nghĩa của những từ ngữ này, chúng ta có thể áp dụng một số cách. Giải thích nghĩa từ, ngữ cần dạy bằng *cách đặt từ vào trong một câu*. Qua đó, nghĩa dụng của từ được thể hiện rõ trong văn cảnh.

Ví dụ:

+ Cái cưa này bị cùn rồi. (1)

“*cưa*” trong ví dụ (1) có chức năng là danh từ với nghĩa: dụng cụ để xẻ, cắt gỗ, kim loại và vật liệu cứng khác, lưỡi bằng thép mỏng có nhiều răng sắc nhọn.

+ Ông tôi đang cưa cây táo trong vườn. (2)

“*cưa*” ở ví dụ (2) có chức năng là động từ với nghĩa: xẻ, cắt bằng cái cưa.

Người dạy có thể giải thích nghĩa của từ “*cưa*” bằng cách đưa nó vào trong văn cảnh cụ thể và đồng thời người dạy có thể vẽ (nếu “*cưa*” có chức năng là danh từ trong câu thì ta vẽ hình cái cưa), hoặc

dùng các động tác thể hiện hành động của (nếu “*cửa*” có chức năng là động từ).

Với phương pháp này, việc tận dụng tri thức lý thuyết về các kiểu nghĩa và các tầng nghĩa là rất quan trọng. Chẳng hạn một từ vừa có nghĩa đen (nghĩa cụ thể) vừa có nghĩa bóng (nghĩa trừu tượng) thì không có cách nào khác là dùng văn cảnh.

Ví dụ: từ “*cửa*”

+ Ông tôi đang *cửa*₂ cây táo trong vườn.(3)

+ Anh Tuấn đang *cửa*₁ chị Lý.(4)

“*cửa*₁” và “*cửa*₂” ở ví dụ (3) và (4) đều là động từ nhưng chúng mang nghĩa khác nhau.

*Cửa*₁: xẻ, cắt bằng cái cửa.

*Cửa*₂: tìm cách làm cho người khác xiêu lòng.

Ví dụ: từ “*bồ*”

+ Đổ thóc vào *bồ*. (8)

+ Hôm qua anh đi chơi với *bồ* à? (9)

“*Bồ*” trong ví dụ 8, 9 đều là danh từ nhưng chúng có nghĩa khác nhau.

“*Bồ*” (ví dụ 8): đồ đựng đan bằng tre, nứa, có thành cao, miệng tròn, rộng gần bằng đáy.

“*Bồ*” (ví dụ 9): nhân tình, người yêu.

Đây chính là phương pháp định nghĩa từ qua *ngữ cảnh sử dụng* mà từ điển học thường hay dùng.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, chúng tôi đã đưa ra bốn phương pháp giải nghĩa từ cho người nước ngoài học tiếng Việt, đặc biệt là khi giáo viên không thể dùng chuyển ngữ để dạy cho học viên:

1. Phương pháp trực chỉ.
2. Phương pháp giải thích nghĩa của các từ trừu tượng.
3. Phương pháp “hành vi kèm lời”.

4. Phương pháp giải thích nghĩa cho những từ “đồng âm khác nghĩa”.

Nguyên tắc chung cho việc chọn và phân bố từ ngữ cần dạy vào các tiết học: dạy những từ có nghĩa cụ thể trước, có nghĩa trừu tượng sau. Khi dạy bằng phương pháp trực quan, người dạy cũng cần kết hợp sử dụng phương pháp so sánh, liên tưởng,... Trên cơ sở so sánh sự giống nhau và khác nhau của các sự vật, hiện tượng thì người học càng hiểu rõ hơn nghĩa của các từ ngữ được đưa ra dạy. Tùy vào điều kiện giảng dạy và mức độ khó hay dễ đối với từng đối tượng mà giáo viên lựa chọn phương pháp giảng dạy cho phù hợp, đạt hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2004). *Giáo trình từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm.
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB GD.
3. Hoàng Phê (chủ biên) (1997). *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
4. Lý Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Tồn (2003). *Mấy vấn đề lý luận và phương pháp dạy-học từ ngữ tiếng Việt trong nhà trường*, NXB ĐHQG HN.